

Số: /BC-UBND

Ninh Thuận, ngày tháng 12 năm 2024

BÁO CÁO

Tình hình thực hiện công tác cải cách hành chính năm 2024 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận

Thực hiện Công văn số 581/BNV-CCHC ngày 21/02/2022 của Bộ Nội vụ về việc hướng dẫn thực hiện chế độ báo cáo cải cách hành chính định kỳ; Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận báo cáo tình hình thực hiện công tác cải cách hành chính (CCHC) năm 2024 trên địa bàn tỉnh, cụ thể như sau:

I. CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH:

1. Việc ban hành các văn bản chỉ đạo, điều hành:

a) Để lãnh đạo, chỉ đạo triển khai công tác cải cách hành chính trên địa bàn tỉnh trong giai đoạn 2021-2025, Ban Chấp hành Đảng bộ, Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân tỉnh đã ban hành nhiều văn bản lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành công tác CCHC trên địa bàn tỉnh¹. Trên cơ sở đó, Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành: Kế hoạch CCHC tỉnh Ninh Thuận năm 2024 (kèm theo Quyết định số 1826/QĐ-UBND ngày 25/12/2023), theo đó Kế hoạch đã đề ra các mục tiêu, chỉ tiêu, nhiệm vụ, giải pháp để triển khai thực hiện công tác CCHC năm 2024, với 47 nhiệm vụ; Kế hoạch hoạt động rà soát thủ tục hành chính (TTHC) năm 2024 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận (kèm theo Quyết định số 736/QĐ-UBND ngày 29/12/2023); Kế hoạch số 885/KH-UBND ngày 28/02/2024 về thông tin, truyền CCHC tỉnh Ninh Thuận năm 2024. Đồng thời, Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định số 36/QĐ-UBND ngày 12/01/2024 về Kế hoạch triển khai những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội và dự

¹ Ban Chấp hành Tỉnh ủy ban hành: Nghị quyết số 07-NQ/TU ngày 29/10/2021 về xây dựng đội ngũ cán bộ các cấp đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong tình hình mới.

- Ban Thường vụ Tỉnh ủy ban hành: Nghị quyết số 05-NQ/TU ngày 28/9/2021 đẩy mạnh công tác cải cách hành chính đến năm 2025 (theo đó, Ban Thường vụ Tỉnh ủy đề ra mục tiêu đến năm 2025, Chỉ số cải cách hành chính nằm trong nhóm 20 tỉnh, thành phố; Chỉ số hiệu quả Quản trị và Hành chính công nằm trong nhóm 20 tỉnh, thành phố; Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh nằm trong nhóm 15 tỉnh, thành phố xếp hạng cao của cả nước; Chỉ số mức độ hài lòng của nền hành chính đạt từ 90% trở lên, nằm trong nhóm 25 tỉnh, thành phố; Chỉ số sẵn sàng cho phát triển và ứng dụng công nghệ thông tin tiếp tục duy trì trong nhóm 10 tỉnh, thành phố); Nghị quyết số 09-NQ/TU ngày 29/11/2021 về chuyển đổi số tỉnh Ninh Thuận giai đoạn 2021-2025, tầm nhìn đến năm 2030; Chỉ thị số 18-CT/TU ngày 11/11/2021 về tiếp tục tăng cường sự lãnh đạo của cấp ủy Đảng trong thực hiện các giải pháp nâng cao chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) của tỉnh Ninh Thuận giai đoạn 2021 - 2025; Chỉ thị số 39-CT/TU ngày 30/11/2022 về việc tiếp tục đẩy mạnh thực hiện hiệu quả công tác cải cách hành chính trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận đến năm 2025 theo Nghị quyết số 05-NQ/TU ngày 28/9/2021 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy;

- Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành: Nghị quyết số 38/NQ-HĐND ngày 22/7/2022.

toán ngân sách Nhà nước năm 2024 trên địa bàn tỉnh (12 nhóm nhiệm vụ và giải pháp chủ yếu, với 36 nhiệm vụ trọng tâm đột phá; 191 nhiệm vụ cụ thể và 54 công trình/dự án động lực quan trọng); tham mưu Ban thường vụ Tỉnh ủy đã ban hành Kế hoạch số 336-KH/TU ngày 28/8/2024 về tổ chức sơ kết 03 năm thực hiện Nghị quyết số 05-NQ/TU ngày 28/9/2021 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về đẩy mạnh công tác CCHC trên địa bàn tỉnh đến năm 2025.

b) Các cơ quan, đơn vị, địa phương đã tích cực, chủ động triển khai công tác CCHC năm 2024 trong phạm vi ngành, lĩnh vực quản lý; ban hành Kế hoạch CCHC năm 2024, Kế hoạch tuyên truyền CCHC, Kế hoạch phát động phong trào thi đua CCHC năm 2024 và thực hiện kiểm tra công tác CCHC theo Kế hoạch.

Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh, Báo Ninh Thuận đã phát sóng hơn 200 tin, phóng sự tuyên truyền các quan điểm, chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước về CCHC; vai trò, trách nhiệm của cấp ủy đảng, của người đứng đầu cơ quan đối với việc triển khai thực hiện nhiệm vụ CCHC; thực hiện kỷ luật, kỷ cương hành chính; tuyên truyền phổ biến các Luật, Nghị quyết, Chỉ thị của Tỉnh ủy, Kết luận của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh khóa XIV,... có liên quan.

Các chuyên đề, chuyên mục: Cải cách tư pháp, Pháp luật và cuộc sống, Tư vấn pháp luật, Dân hỏi - Lãnh đạo Sở, ngành trả lời,... đã tuyên truyền kịp thời chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước về CCHC, kỷ luật, kỷ cương hành chính; việc xử lý các trường hợp không thực hiện các quy định về kỷ luật, kỷ cương hành chính, CCHC; tuyên truyền Hiến pháp năm 2013, Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án; Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư; Luật Thanh niên (*sửa đổi*); chủ trương thu hút đầu tư của Trung ương, của tỉnh, các vấn đề về quy hoạch khu dân cư, cải cách TTHC, xuất khẩu lao động, các chế độ chính sách, bảo hiểm y tế,...

Nhằm trao đổi thông tin, giải đáp, hỗ trợ giải quyết các đề xuất, kiến nghị, tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc trong hoạt động đầu tư, sản xuất, kinh doanh của các doanh nghiệp trên địa bàn; Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành Kế hoạch số 1093/KH-UBND ngày 13/3/2024 về tổ chức gặp mặt và đối thoại doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận năm 2024 (*định kỳ tổ chức cuộc gặp mặt - đối thoại đầu năm, hàng tháng, hàng Quý*) và tổ chức Gặp mặt kỷ niệm “Ngày Doanh nhân Việt Nam” (13/10) và tuyên dương doanh nhân, doanh nghiệp tiêu biểu trên địa bàn tỉnh năm 2024².

2. Về công tác kiểm tra, thanh tra công tác CCHC:

a) Về công tác kiểm tra CCHC:

Trong năm 2024, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh đã kiện toàn Tổ Kiểm tra chấn chỉnh kỷ luật, kỷ cương hành chính trên địa bàn tỉnh³; ban hành nhiều văn

² Kế hoạch số 4126/KH-UBND ngày 09/9/2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức Gặp mặt kỷ niệm “Ngày Doanh nhân Việt Nam” 13/10 và tuyên dương doanh nhân, doanh nghiệp tiêu biểu năm 2024.

³ Quyết định số 1021/QĐ-UBND ngày 23/8/2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

bản chỉ đạo tăng cường thực hiện nghiêm kỷ luật, kỷ cương hành chính đối với cán bộ, công chức, viên chức trên địa bàn tỉnh⁴.

Tổ kiểm tra chấn chỉnh kỷ luật, kỷ cương hành chính tỉnh đã ban hành Kế hoạch số 3511/KH-TKTr ngày 09/9/2024 về kiểm tra chấn chỉnh kỷ luật, kỷ cương hành chính chuyên đề năm 2024; Kế hoạch số 114/KH-TKTr ngày 08/01/2024, số 2714/KH-TKTr ngày 12/7/2024, số 3511/KH-TKTr ngày 09/9/2024 về kiểm tra chấn chỉnh kỷ luật, kỷ cương hành chính chuyên đề, đột xuất năm 2024 (*Kết quả: Đã kiểm tra tại 26 cơ quan, đơn vị và báo cáo kết quả cho Ủy ban nhân dân tỉnh tại Báo cáo số 4330/BC-SNV ngày 01/11/2024*). Đồng thời, ban hành Kế hoạch số 2714/KH-TKTr ngày 12/7/2024 về kiểm tra, chấn chỉnh kỷ luật, kỷ cương hành chính tại các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh (*đợt 2 năm 2024 đã kiểm tra tại 07 cơ quan, đơn vị*). UBND tỉnh ban hành Kế hoạch số 3914/KH-UBND ngày 26/8/2024 về kiểm tra việc thực hiện công tác kiểm soát TTHC và cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong lĩnh vực Xây dựng, Giao thông vận tải trên địa bàn tỉnh.

Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh đã phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan tiến hành kiểm tra việc thực hiện Quy trình nội bộ giải quyết TTHC và Quy chế phối hợp giữa các cơ quan, đơn vị, địa phương liên quan trong việc tiếp nhận, giải quyết TTHC lĩnh vực đất đai trên địa bàn tỉnh (*từ ngày 15/7/2024 đến ngày 23/7/2024*) tại Ủy ban nhân dân, Phòng Tài nguyên và Môi trường, Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai 07 huyện/thành phố và 14 xã/phường/thị trấn trên địa bàn tỉnh⁵ (*theo Kế hoạch số 2955/KH-UBND ngày 02/7/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh*); qua kết quả kiểm tra, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh đã chỉ đạo các đơn vị có vi phạm xác định trách nhiệm và đánh giá phân loại mức độ hoàn thành nhiệm vụ của tập thể, cá nhân theo Quyết định số 44/2020/QĐ-UBND ngày 29/10/2020, Quyết định số 57/2022/QĐ-UBND ngày 13/10/2022 và Công văn 3473/UBND-VXNV ngày 09/8/2022. Bên cạnh đó, Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành nhiều văn bản khắc phục tồn tại, hạn chế trong tiếp nhận, giải quyết TTHC tại các cơ quan, đơn vị, địa phương⁶.

b) Về công tác tiếp công dân:

Trong năm 2024: Cơ quan hành chính các cấp đã tiếp 4.653 lượt/1.614 lượt lượt người đến khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh⁷. Qua công tác tiếp công dân, các cấp, các ngành đã phối hợp chặt chẽ, kịp thời giải thích, vận động, tuyên

⁴ Công văn số 3400/UBND-TCD ngày 29/7/2024; Công văn số 3474/UBND-VXNV ngày 31/7/2024; Công văn số 3660/UBND-VXNV ngày 12/8/2024

⁵ UBND thị trấn Tân Sơn, xã Quảng Sơn, huyện Ninh Sơn; UBND các xã Phước Đại, Phước Trung, huyện Bác Ái; UBND các xã Phước Minh, Phước Nam, huyện Thuận Nam; UBND các xã An Hải, Phước Thuận, huyện Ninh Phước; UBND các xã Công Hải, Lợi Hải, huyện Thuận Bắc; UBND thị trấn Khánh Hải, xã Tri Hải, huyện Ninh Hải; UBND các phường Tấn Tài, Mỹ Bình, thành phố Phan Rang-Tháp Chàm

⁶ Công văn số 3030/UBND-PVHCC ngày 15/7/2024 về việc khẩn trương khắc phục tồn tại, hạn chế trong tiếp nhận, giải quyết TTHC tại các địa phương; Công văn số 3811/UBND-PVHCC ngày 20/8/2024 chỉ đạo một số nội dung liên quan đến việc tiếp nhận, giải quyết TTHC thuộc thẩm quyền của Sở Tài nguyên và Môi trường; điều chỉnh lại hệ thống thông tin giải quyết TTHC trên địa bàn tỉnh liên quan lĩnh vực đất đai.

⁷ Đối với đoàn đông người, có 04 lượt đoàn/27 lượt người

truyền, giải quyết các vụ việc theo đúng trình tự thủ tục quy định, cơ bản ổn định tình hình, đảm bảo trật tự an toàn xã hội.

c) Về công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo:

Công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo: Trong năm 2024, cơ quan hành chính các cấp tiếp nhận, xử lý 3.711 đơn. Qua phân loại, có 230 đơn (199 khiếu nại, 31 tố cáo) và 2.285 đơn phản ánh, kiến nghị thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan hành chính các cấp; còn lại 1.196 đơn là đơn phản ánh, kiến nghị, đơn trùng, đơn nặc danh,... đã được hướng dẫn, trả lời, chuyển đơn hoặc lưu đơn theo quy định. Kết quả đã tham mưu giải quyết 220 đơn (189 đơn khiếu nại, 31 đơn tố cáo)/230 đơn, đạt 95,6%, còn lại 10 đơn khiếu nại đang trong thời hạn giải quyết theo quy định.

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÔNG TÁC CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH:

1. Cải cách thể chế:

Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành các Quyết định công bố Danh mục văn bản quy phạm pháp luật⁸; các văn bản trình HĐND tỉnh thông qua các kỳ họp HĐND tỉnh⁹; Kế hoạch số 195/KH-UBND ngày 14/01/2024 về khắc phục các hạn chế về công tác tham mưu, xây dựng, thẩm định ban hành văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL); Kế hoạch số 976/KH-UBND ngày 06/3/2024 về triển khai chuẩn bị nội dung các Nghị quyết trình tại các kỳ họp HĐND tỉnh năm 2024; Báo cáo số 30/BC-UBND ngày 02/02/2024 về đánh giá thực trạng thi hành Luật Ban hành VBQPPL và kiến nghị đổi mới, hoàn thiện quy trình xây dựng, ban hành VBQPPL; Kế hoạch chuẩn bị nội dung các Nghị quyết trình tại các kỳ họp HĐND tỉnh năm 2024; trình Thường trực HĐND tỉnh về thống nhất Danh mục Nghị quyết, bổ sung và đưa ra khỏi Danh mục Nghị quyết trình HĐND tỉnh tại kỳ họp cuối năm 2024. Tính đến ngày 05/12/2024, HĐND tỉnh ban hành 26 Nghị quyết quy phạm pháp luật; UBND tỉnh ban hành 91 Quyết định quy phạm pháp luật.

b) Về kết quả tổ chức thi hành pháp luật và theo dõi, thi hành pháp luật:

UBND tỉnh ban hành Báo cáo số 2083/BC-UBND ngày 08/7/2024 về kết quả tổ chức theo dõi thi hành pháp luật các quyết định xử phạt vi phạm hành chính

⁸ Quyết định số 1892/QĐ-UBND ngày 30/12/2023 về danh mục xây dựng quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh năm 2024; Quyết định số 139/QĐ-UBND ngày 02/02/2024 về Bổ sung Danh mục xây dựng quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh năm 2024 và sửa đổi tên Quyết định tại Danh mục kèm theo Quyết định số 1892/QĐ-UBND; Quyết định số 197/QĐ-UBND ngày 23/02/2024 về điều chỉnh Danh mục xây dựng quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh năm 2024 ban hành kèm theo Quyết định số 1892/QĐ-UBND ngày 30/12/2023 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh; Quyết định số 243/QĐ-UBND ngày 07/3/2024 về Bổ sung Danh mục xây dựng quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh năm 2024; Quyết định số 351/QĐ-UBND ngày 29/3/2024 về bổ sung Danh mục xây dựng quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh năm 2024; Công văn số 2855/UBND-KTTH ngày 26/6/2024 về 2024 đề nghị Thường trực HĐND tỉnh đưa ra khỏi Danh mục Nghị quyết trình HĐND tỉnh tại kỳ họp giữa năm 2024; Công văn số 3793/UBND-KTTH ngày 20/8/2024 về đăng ký bổ sung danh mục Nghị quyết trình HĐND tỉnh thông qua tại kỳ họp HĐND tỉnh cuối năm 2024, kỳ họp chuyên đề và đưa ra khỏi danh mục Nghị quyết trình HĐND tỉnh; Công văn số 3513/UBND-KTTH ngày 03/8/2024 về đăng ký bổ sung danh mục Nghị quyết trình HĐND tỉnh thông qua tại kỳ họp HĐND tỉnh trong năm 2024 (03 Nghị quyết: 01 cá biệt; 02 Quy phạm pháp luật); Quyết định số 748/QĐ-UBND ngày 25/6/2024 về điều chỉnh Danh mục xây dựng quyết định của UBND tỉnh năm 2024 (ban hành kèm theo Quyết định số 1892/QĐ-UBND ngày 30/12/2023 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh).

⁹ Công văn số 1493/UBND-KTTH ngày 07/4/2024 đề nghị đăng ký bổ sung danh mục Nghị quyết và đưa ra khỏi danh mục Nghị quyết trình HĐND tỉnh thông qua tại kỳ họp HĐND tỉnh trong năm 2024; Công văn số 1399/UBND-TCĐ ngày 01/4/2024 về triển khai thực hiện Nghị định số 26/2024/NĐ-CP ngày 01/3/2024 của Chính phủ quản lý hợp tác quốc tế về pháp luật và CCTP.

thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND tỉnh; Quyết định số 1144/QĐ-UBND ngày 05/9/2024 về kiểm tra thực hiện công tác theo dõi tình hình thi hành pháp luật và tình hình thi hành pháp luật trong lĩnh vực an toàn thực phẩm năm 2024.

Đã thành lập Đoàn, tổ chức kiểm tra và ban hành Kết luận số 2328/KL-ĐKTr632 ngày 26/7/2024 về theo dõi thi hành pháp luật xử lý vi phạm hành chính tại Công an cấp huyện, Công an cấp xã; Kết luận số 2459/KL-ĐKTr632 ngày 08/8/2024 về theo dõi thi hành pháp luật xử lý vi phạm hành chính năm 2024 tại Chi cục Thủy sản trực thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

c) Về kết quả thực hiện tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật:

UBND tỉnh ban hành Kế hoạch số 5375/KH-UBND ngày 26/12/2023 về phổ biến, giáo dục pháp luật; hòa giải ở cơ sở; xây dựng cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật năm 2024 và các văn bản chuyên đề¹⁰; Công văn số 483/UBND-TCD ngày 30/01/2024 về tiếp tục nâng cao hiệu quả công tác tuyên truyền, phổ biến các Luật, Nghị quyết mới được Quốc hội khóa XV thông qua tại Kỳ họp thứ 6, Kỳ họp bất thường lần thứ 5 và triển khai một số nhiệm vụ phổ biến giáo dục pháp luật (PBGDPL) dịp Tết nguyên đán Giáp Thìn 2024 và các văn bản chuyên đề¹¹;

Điểm nổi bật trong năm 2024 là Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Kế hoạch số 2676/KH-UBND ngày 18/6/2024 về tổ chức Hội thi tìm hiểu Quy định của Đảng, pháp luật về phòng, chống tham nhũng, tiêu cực và tổ chức thành công Hội thi “Tìm hiểu quy định của Đảng, pháp luật về PCTN, tiêu cực” năm 2024 (*trực tuyến cấp huyện, cấp xã; sân khấu hóa cấp tỉnh*).

Tổ chức Hội nghị trực tuyến phổ biến, quán triệt Luật Đất đai năm 2024 của ngành Tư pháp; tổ chức Hội nghị tuyên truyền PBGDPL và truyền thông trợ giúp

¹⁰ Kế hoạch 1169/KH-UBND ngày 18/3/2024 tuyên truyền, phổ biến một số nội dung cơ bản của Công ước và pháp luật Việt Nam cho cán bộ, công chức, viên chức và Nhân dân năm 2024; Kế hoạch số 1573/KH-UBND ngày 11/4/2024 triển khai thực hiện Đề án “Truyền thông về quyền con người ở Việt Nam” trên địa bàn tỉnh năm 2024; Kế hoạch số 1172/KH-UBND ngày 18/3/2024 thực hiện Đề án “Tuyên truyền, phổ biến trong cán bộ, công chức, viên chức và Nhân dân về nội dung của Công ước chống tra tấn và pháp luật Việt Nam về phòng, chống tra tấn” năm 2024; Kế hoạch số 1147/KH-UBND triển khai thực hiện Đề án “Tổ chức truyền thông chính sách có tác động lớn đến xã hội trong quá trình xây dựng VBQPPL giai đoạn 2022 - 2027” năm 2024 trên địa bàn tỉnh; Kế hoạch số 1287/KH-UBND triển khai thực hiện Đề án “Tăng cường năng lực tiếp cận pháp luật của người dân” năm 2024 trên địa bàn tỉnh; Kế hoạch số 1573/KH-UBND ngày 11/4/2024 thực hiện Đề án “Truyền thông về quyền con người ở Việt Nam” trên địa bàn tỉnh năm 2024; Kế hoạch số 979/KH-UBND ngày 07/3/2024 về tổ chức Hội nghị tập huấn nâng cao kiến thức pháp luật, kỹ năng cho hòa giải viên ở cơ sở năm 2024; Văn bản số 1836/UBND-TCD ngày 30/4/2024 về chỉ đạo triển khai thực hiện “Đề án nâng cao năng lực đội ngũ hòa giải viên ở cơ sở giai đoạn 2024-2030” theo Quyết định số 315/QĐ-TTg ngày 17/4/2024 của Thủ tướng Chính phủ; Quyết định số 320/QĐ-UBND ngày 27/5/2024 ban hành Kế hoạch thực hiện Đề án “Nâng cao năng lực đội ngũ hòa giải viên ở cơ sở giai đoạn 2024 - 2030” trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận; Công văn số 2848/UBND-TCD hướng dẫn thực hiện “Đề án nâng cao năng lực đội ngũ hòa giải viên ở cơ sở giai đoạn 2024-2030” trên địa bàn tỉnh.

¹¹ Kế hoạch số 386/KH-UBND ngày 24/01/2024 về phát động thi đua về công tác tuyên truyền, PBGDPL; hòa giải ở cơ sở; xây dựng cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật năm 2024; Kế hoạch số 5375/KH-UBND ngày 26/12/2023 về PBGDPL; hòa giải ở cơ sở; xây dựng cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật năm 2024; Kế hoạch số 277/KH-UBND ngày 17/01/2024 phổ biến các Luật, Nghị quyết mới được Quốc hội khóa XV thông qua tại kỳ họp thứ 6 trên địa bàn tỉnh; Văn bản số 1921/UBND-TCD ngày 06/5/2024 về tổ chức phổ biến Luật Đất đai năm 2024 và tiếp tục triển khai thực hiện Quyết định số 977/QĐ-TTg ngày 11/8/2022 của Thủ tướng Chính phủ trên địa bàn tỉnh; Kế hoạch số 3646/KH-UBND ngày 09/8/2024 về phổ biến các Luật, Nghị quyết mới được Quốc hội khóa XV thông qua tại kỳ họp thứ 7 trên địa bàn tỉnh lồng ghép với việc triển khai Đề án “Tổ chức truyền thông chính sách có tác động lớn đến xã hội trong quá trình xây dựng VBQPPL giai đoạn 2022-2027” theo Kế hoạch số 3341/KH-UBND ngày 31/7/2022 trong Chương trình xây dựng VBQPPL.

pháp lý phục vụ tổ chức triển khai thực hiện Đề án tổng thể Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn năm 2021- 2030 trên địa bàn các huyện¹²; khảo sát, đánh giá thực trạng chuyển đổi số trong công tác phổ biến, giáo dục pháp luật.

d) Về công tác kiểm tra, rà soát VBQPPL:

UBND tỉnh ban hành Kế hoạch kiểm tra, rà soát hệ thống hóa VBQPPL¹³; Quyết định số 108/QĐ-UBND ngày 25/01/2024 về công bố Danh mục VBQPPL do HĐND, UBND tỉnh ban hành hết hiệu lực, ngưng hiệu lực năm 2023; Báo cáo số 21/BC-UBND ngày 21/01/2024 về kết quả rà soát VBQPPL của HĐND, UBND năm 2023 trên địa bàn tỉnh và các văn bản chuyên đề¹⁴; Quyết định số 446/QĐ-UBND ngày 29/02/2024 về công bố danh mục VBQPPL của HĐND, UBND huyện hết hiệu lực toàn bộ kỳ 2019-2023; Báo cáo số 65/BC-UBND ngày 11/3/2024 về kết quả xử lý văn bản trái pháp luật theo Kết luận kiểm tra số 6548/KLĐKTLN ngày 29/12/2023 của Đoàn kiểm tra liên ngành của Bộ Tư pháp (tính đến ngày 08/3/2024); tham mưu Ban Cán sự Đảng UBND tỉnh báo cáo kết quả thực hiện 12 kiến nghị của các Đoàn kiểm tra, giám sát của Trung ương (*Đoàn kiểm tra liên ngành Bộ Tư pháp tại Kết luận số 6548/KL-ĐKTLN ngày 29/12/2023*) đề ra tại Phụ lục 3 Báo cáo số 350-BC/BNCTW và kết quả xử lý đối với các văn bản tại Kết luận số 6548/KL-ĐKTLN ngày 29/12/2023.

Ngoài ra, UBND tỉnh đã ban hành Công văn số 302/UBND-KTTH ngày 18/01/2024 đề nghị Thường trực HĐND tỉnh chấp thuận xây dựng nghị quyết bãi bỏ các Nghị quyết của HĐND tỉnh sai nội dung theo Kết luận số 6548/KL-ĐKTLN; Công văn số 366/UBND-TCD ngày 23/01/2024 triển khai thực hiện Kết luận số 6548/KL-ĐKTLN và các văn bản liên quan¹⁵. Đã chỉ đạo xử lý đối với các

¹² Thuận Nam, Ninh Phước, Ninh Sơn, Ninh Hải, Thuận Bắc và Bác Ái tỉnh Ninh Thuận theo Quyết định số 09/QĐ-STP ngày 30/01/2024 phê duyệt Kế hoạch tổ chức Hội nghị truyền thông về TGPL trong Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển KTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận năm 2024.

¹³ Kế hoạch số 5410/KH-UBND ngày 27/12/2023 về kiểm tra văn bản trên địa bàn tỉnh năm 2024; Kế hoạch số 5409/KH-UBND ngày 27/12/2023 rà soát, hệ thống hóa VBQPPL trên địa bàn tỉnh năm 2024; Kế hoạch số 195/KH-UBND ngày 14/01/2024 về khắc phục các hạn chế về công tác tham mưu, xây dựng, thẩm định ban hành VBQPP trên địa bàn tỉnh

¹⁴ Công văn số 302/UBND-KTTH ngày 18/01/2024 về đề nghị Thường trực HĐND tỉnh chấp thuận xây dựng NQ bãi bỏ các Nghị quyết của HĐND tỉnh sai nội dung theo Kết luận số 6548/KL-ĐKTLN ngày 29/12/2023; Công văn số 535/UBND-TCD ngày 05/02/2024 về xử lý VB trái pháp luật, VB sai sót về căn cứ ban hành, thể thức, kỹ thuật trình bày sau công tác tự kiểm tra VBQPPL năm 2023; Báo cáo số 27/BC-UBND ngày 31/01/2024 về kết quả công tác kiểm tra, xử lý văn bản năm 2023; Báo cáo số 29/BC-UBND ngày 02/02/2024 về kết quả tự kiểm tra về các VB liên quan đến việc thực hiện chính sách, pháp luật về quản lý thị trường bất động sản và phát triển nhà ở xã hội giai đoạn 2015-2023 và các VB liên quan đến đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập ban hành từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2023; Công văn số 3503/UBND-TCD ngày 02/08/2024 về triển khai thực hiện Thông báo số 322/TB-VPCP ngày 15/7/2024 của Văn phòng Chính phủ. Chỉ đạo triển khai thực hiện các nhiệm vụ được giao theo chỉ đạo của Phó Thủ tướng Chính phủ Lê Thành Long tại Công văn số 4633/VPCP-PL ngày 03/7/2024; xử lý văn bản trái pháp luật theo Kết luận kiểm tra số 6548/KLĐKTLN ngày 29/12/2023 của Đoàn kiểm tra liên ngành, Bộ Tư pháp (*Báo cáo số 129/BC-UBND ngày 31/5/2024*).

¹⁵ Công văn số 4851/UBND-TCD ngày 17/10/2024 về kết quả xử lý văn bản trái pháp luật theo Kết luận kiểm tra số 91/KL-KTrVB ngày 29/12/2023 của Cục kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp; Công văn số 1586/UBND-TCD ngày 11/04/2024 về xử lý văn bản trái pháp luật... sau công tác tự kiểm tra VBQPPL năm 2023; Công văn số 535/UBND-TCD ngày 05/02/2024 xử lý văn bản trái pháp luật... sau công tác tự kiểm tra VBQPPL năm 2023; Công văn số 4131/VPUB-TCD ngày 04/10/2024 xử lý văn bản có nội dung trái pháp luật theo Kết luận

văn bản trái pháp luật tại Danh mục văn bản trái pháp luật do HĐND, UBND tỉnh Ninh Thuận ban hành (*kèm theo Kết luận số 6548/KL-ĐKTLN ngày 29/12/2023*), có 15 VBQPPL (*trong đó 05 Nghị quyết của HĐND và 10 Quyết định của UBND*) và 03 văn bản cá biệt.

2. Cải cách thủ tục hành chính:

a) Kiểm soát thủ tục hành chính:

Công tác cải cách TTHC là một trong những nhiệm vụ được UBND tỉnh quan tâm chỉ đạo các Sở, ban, ngành, địa phương tập trung thực hiện, nhất là quyết liệt rà soát và cương quyết cắt giảm, đơn giản hóa quy định, TTHC, tháo gỡ khó khăn cho sản xuất, kinh doanh; thúc đẩy công tác kiểm soát TTHC, triển khai cơ chế một cửa, một cửa liên thông và thực hiện TTHC trên môi trường điện tử để tạo đột phá mạnh mẽ hơn nữa.

Thực hiện chỉ đạo của UBND tỉnh, Văn phòng UBND tỉnh đang tổng hợp kết quả rà soát, đánh giá TTHC năm 2024 trên địa bàn tỉnh để gửi các Bộ, ngành Trung ương xem xét, kiến nghị cấp có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ hoặc hủy bỏ những quy định về TTHC không cần thiết, không phù hợp¹⁶.

Trong năm 2024, Chủ tịch UBND tỉnh đã ban hành 69 Quyết định công bố danh mục TTHC được ban hành mới, sửa đổi/bổ sung, bãi bỏ trên địa bàn tỉnh. Hiện nay, các Sở, ban, ngành của tỉnh đang tiếp tục khẩn trương hoàn thành quy trình nội bộ, quy trình điện tử giải quyết TTHC trên Cổng Dịch vụ công tỉnh và Bộ phận một cửa cấp huyện/cấp xã theo quy định tại Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ.

b) Thực hiện TTHC trên môi trường điện tử:

- Việc triển khai thực hiện Nghị định số 45/2020/NĐ-CP ngày 08/4/2020 của Chính phủ (*về thực hiện TTHC trên môi trường điện tử*): UBND tỉnh đã ban hành Kế hoạch số 1266/KH-UBND ngày 18/3/2021 về việc số hóa kết quả giải quyết TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của các cơ quan, đơn vị, địa phương trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận giai đoạn 2021-2025 theo chỉ đạo của Văn phòng Chính phủ; Công văn số 2009/UBND-PVHCC ngày 13/5/2022 về việc thực hiện nhiệm vụ được giao tại Quyết định số 06/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ (*giao các cơ quan, đơn vị, địa phương tiếp tục tập trung thực hiện có hiệu quả Kế hoạch số 1266/KH-UBND ngày 18/3/2021 của UBND tỉnh và quy định tại Nghị định số 45/2020/NĐ-CP ngày 08/4/2020*); trong năm 2024 tiếp tục số hóa đạt 100% kết quả giải quyết TTHC còn hiệu lực. Đến nay, hầu hết kết quả giải quyết hồ sơ

kiểm tra số 91/KL-KTrVB; Báo cáo số 248/BC-UBND ngày 26/09/2024 V/v báo cáo về kết quả xử lý VB trái pháp luật theo Kết luận kiểm tra số 91/KL-KTrVB ngày 29/12/2023.

¹⁶ Trong đó trọng tâm là rà soát 56 TTHC lĩnh vực công thương, 48 TTHC lĩnh vực khoa học và công nghệ, 04 TTHC lĩnh vực tài nguyên và môi trường, 09 TTHC lĩnh vực tư pháp, 04 TTHC lĩnh vực văn hóa, thể thao và du lịch, 22 TTHC lĩnh vực xây dựng, 100 TTHC lĩnh vực y tế, 29 TTHC lĩnh vực tài chính, 89 TTHC lĩnh vực nội vụ, 09 TTHC lĩnh vực thanh tra, 02 TTHC lĩnh vực dân tộc, 147 TTHC lĩnh vực kế hoạch và đầu tư, 98 TTHC lĩnh vực giao thông vận tải.

TTHC được cung cấp đồng thời cả bản điện tử có đầy đủ giá trị pháp lý cho người dân, doanh nghiệp theo Nghị định số 45/2020/NĐ-CP.

- Đã triển khai giao doanh nghiệp bưu chính công ích tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh đối với 5 Sở có hồ sơ đơn giản và ít phát sinh hồ sơ gồm: Sở Khoa học và Công nghệ, Sở Nội vụ, Sở Y tế, Sở Tài chính, Sở Thông tin và Truyền thông. Tiếp tục xây dựng đề án giao doanh nghiệp bưu chính công ích đảm nhiệm một số công việc trong giải quyết TTHC và thực hiện tiếp nhận, giải quyết TTHC không phụ thuộc vào địa giới hành chính trên địa bàn tỉnh theo Quyết định số 468/QĐ-TTg ngày 27/3/2021 của Thủ tướng Chính phủ (*phê duyệt Đề án đổi mới việc thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết TTHC*).

- Hiện nay, Công Dịch vụ công của tỉnh tích hợp, kết nối thông suốt giữa Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh với cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, với 161 tài khoản được cấp cho cán bộ, công chức một cửa để khai thác 20 trường thông tin cơ bản của Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, phục vụ trong việc giải quyết TTHC của các cơ quan, đơn vị, địa phương. Đã phối hợp thực hiện hoàn thành việc kết nối, tích hợp, chia sẻ dữ liệu kết quả giải quyết TTHC giữa Hệ thống thông tin giải quyết TTHC của tỉnh với Hệ thống thông tin giải quyết TTHC các Bộ, ngành Trung ương, cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành¹⁷.

- Số lượng dịch vụ công trực tuyến (DVCTT) của tỉnh là 1.126 DVCTT, trong đó có 582 DVCTT toàn trình và 544 DVCTT một phần¹⁸. Đồng bộ trạng thái và đã tích hợp lên Cổng dịch vụ công quốc gia 985/1.126 DVCTT, đạt 87,48%; Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 05/11/2024, toàn tỉnh đã tiếp nhận được 265.032 hồ sơ, trong đó có 209.985 hồ sơ tiếp nhận trực tuyến (*chiếm 79,23%*), 54.552 hồ sơ tiếp nhận trực tiếp (*chiếm 20,58%*) và 495 hồ sơ tiếp nhận qua bưu chính công ích (*chiếm 0,19%*). Đã giải quyết được 259.583 hồ sơ, trong đó 258.945 hồ sơ đã giải quyết sớm hạn và đúng hạn (*chiếm 99,75%*), 638 hồ sơ giải quyết trễ hạn (*chiếm 0,25%*). Tổng số hồ sơ đồng bộ trạng thái lên Cổng dịch vụ công quốc gia là 228.052/265.032 hồ sơ, đạt 86,05%.

+ Cấp tỉnh tiếp nhận được 160.639 hồ sơ (*trong đó có 49.880 hồ sơ tiếp nhận trực tiếp chiếm 31,05%*, có 110.307 hồ sơ tiếp nhận trực tuyến chiếm

¹⁷ Kết nối với Cổng dịch vụ công quốc gia; Kết nối, tích hợp, chia sẻ tài liệu số hóa với Kho quản lý dữ liệu điện tử của tổ chức, cá nhân trên Cổng dịch vụ công quốc gia; Kết nối với 02 dịch vụ công “Thông báo hoạt động khuyến mại” và “Thông báo sửa đổi, bổ sung nội dung chương trình khuyến mại” trên Cổng dịch vụ công quốc gia; kết nối với Hệ thống giám sát, đo lường mức độ cung cấp và sử dụng dịch vụ Chính phủ số (Hệ thống EMC) của Bộ Thông tin và Truyền thông; kết nối, đồng bộ dữ liệu với phần mềm Quản lý lý lịch tư pháp dùng chung; phần mềm Hộ tịch của Bộ Tư pháp; kết nối, đồng bộ dữ liệu với phần mềm Đăng ký doanh nghiệp của Bộ Kế hoạch và Đầu tư; kết nối, đồng bộ dữ liệu với phần mềm cấp đổi giấy phép lái xe; Hệ thống dịch vụ công trực tuyến vận tải đường bộ của Bộ Giao thông vận tải; kết nối, đồng bộ dữ liệu với Hệ thống phần mềm Đăng ký, giải quyết chính sách trợ giúp xã hội trực tuyến và rà soát, cập nhật cơ sở dữ liệu về trợ giúp xã hội có của Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội; kết nối, tích hợp với hệ thống định danh điện tử VNeID của Bộ Công an..

¹⁸ Cấp tỉnh 853 DVCTT (490 DVCTT toàn trình và 363 DVCTT một phần); cấp huyện 196 DVCTT (58 DVCTT toàn trình và 138 DVCTT một phần); cấp xã 77 DVCTT (34 DVCTT toàn trình và 43 DVCTT một phần).

68,67%, có 452 hồ sơ tiếp nhận qua bưu chính công ích chiếm 0,28 %); đã giải quyết được 156.590 hồ sơ (trong đó số hồ sơ đã giải quyết sớm hạn và đúng hạn là 156.140 hồ sơ chiếm 99,71%, số hồ sơ đã giải quyết trễ hạn là 450 hồ sơ chiếm 0,29%).

+ Cấp huyện tiếp nhận được 11.825 hồ sơ (trong đó: 1.488 hồ sơ tiếp nhận trực tiếp, chiếm 12,58%; 10.324 hồ sơ tiếp nhận trực tuyến, chiếm 87,31%; 13 hồ sơ tiếp nhận qua bưu chính công ích, chiếm 0,11 %); đã giải quyết được 10.645 hồ sơ (trong đó: 10.560 hồ sơ đã giải quyết sớm hạn và đúng hạn, chiếm 99,2%; 85 hồ sơ giải quyết trễ hạn, chiếm 0,8%).

+ Cấp xã tiếp nhận được 92.568 hồ sơ (trong đó: 3.184 hồ sơ tiếp nhận trực tiếp, chiếm 3,44%; 89.354 hồ sơ tiếp nhận trực tuyến, chiếm 96,53%; 30 hồ sơ tiếp nhận qua bưu chính công ích, chiếm 0,03 %); đã giải quyết được 92.348 hồ sơ (trong đó: 92.245 hồ sơ giải quyết sớm hạn và đúng hạn, chiếm 99,89%; 103 hồ sơ giải quyết trễ hạn, chiếm 0,11%).

c) Về thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông:

- Tiếp tục duy trì thực hiện việc tiếp nhận và giải quyết các TTHC theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại các Sở, ngành, địa phương theo quy định. Đối với cấp tỉnh, tiếp tục duy trì và nâng cao hiệu quả hoạt động của Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, gắn với nâng cao hiệu quả sử dụng dịch vụ công trực tuyến (DVCTT) trên địa bàn tỉnh¹⁹. Toàn tỉnh có 07/07 huyện, thành phố và 65/65 xã, phường, thị trấn (nay còn 62 xã, phường, thị trấn) thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông. Mô hình một cửa hiện đại đã đi vào hoạt động tại 07/07 huyện, thành phố và đạt được những kết quả thiết thực, tạo được sự hài lòng của công dân, tổ chức khi đến giao dịch. Thông qua việc thực hiện mô hình một cửa hiện đại, thời gian giải quyết TTHC được rút ngắn, số lượng công việc được giải quyết tăng hơn so với trước đây.

- Ngoài ra, Ủy ban nhân dân tỉnh thường xuyên theo dõi, giám sát việc tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả đúng theo quy trình TTHC đã được Chủ tịch UBND tỉnh công bố, nên chất lượng giải quyết hồ sơ ngày càng nâng lên, đa số hồ sơ đều giải quyết đúng và trước hạn. Theo quy định hiện nay, việc trễ hạn hồ sơ phải được thực hiện xin lỗi, thông báo cam kết thời hạn trả kết quả; từ đó, đã nâng cao tinh thần trách nhiệm, thái độ phục vụ của cán bộ, công chức, viên chức trong tiếp nhận và giải quyết TTHC, tạo niềm tin đối với tổ chức, cá nhân khi thực hiện TTHC tại địa phương.

3. Cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước:

a) Hoàn thành các nhiệm vụ về sắp xếp tổ chức bộ máy theo Kế hoạch số 160-KH/TU ngày 26/8/2022 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về thực hiện Thông báo kết luận

¹⁹ Hội đồng nhân dân tỉnh đã ban hành Nghị quyết số 31/2023/NQ-HĐND ngày 14/12/2023 Quy định về giảm phí, lệ phí khi thực hiện thủ tục hành chính bằng hình thức trực tuyến trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận; Quyết định số 159/QĐ-UBND ngày 18/3/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh về ban hành Kế hoạch triển khai nhiệm vụ cải cách thủ tục hành chính trọng tâm tỉnh Ninh Thuận năm 2024.

số 16-TB/TW của Bộ Chính trị về thực hiện một số mô hình thí điểm theo Nghị quyết số 18-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá XII.

b) Các cơ quan, đơn vị tiếp tục rà soát, sắp xếp tổ chức bộ máy theo Nghị định số 107/2020/NĐ-CP ngày 14/9/2020 của Chính phủ; Nghị định số 03/2024/NĐ-CP ngày 11/01/2024 của Chính phủ (*quy định về cơ quan thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành và hoạt động của cơ quan được giao thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành*) và Thông báo số 141-TB/TU ngày 06/4/2021 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy để bảo đảm bộ máy tinh gọn, nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động.

Trong năm 2024, được sự quan tâm, chỉ đạo quyết liệt của Trung ương và Tỉnh ủy; UBND tỉnh Ninh Thuận đã chủ động triển khai thực hiện nhiệm vụ sắp xếp đơn vị hành chính (ĐVHC) cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023-2025 trên địa bàn tỉnh và bước đầu đạt được những kết quả tích cực, bảo đảm tiến độ đề ra. Kết quả, Ủy ban Thường vụ Quốc hội đã ban hành Nghị quyết số 1198/NQ-UBTVQH15 ngày 28/9/2024 về việc sắp xếp ĐVHC cấp xã của tỉnh Ninh Thuận giai đoạn 2023-2025; theo đó, từ ngày 01/11/2024 thành phố Phan Rang – Tháp Chàm đã giảm 03 ĐVHC cấp xã; toàn tỉnh giảm từ 65 xã, phường, thị trấn xuống còn 62 xã, phường, thị trấn - tương ứng giảm 20 vị trí cán bộ cấp xã, 11 vị trí công chức cấp xã và 12 vị trí người hoạt động không chuyên trách cấp xã.

c) Về vị trí việc làm: Các cơ quan, đơn vị, địa phương đã hoàn thành việc xây dựng, phê duyệt vị trí việc làm theo Nghị định số 62/2020/NĐ-CP ngày 01/6/2020, Nghị định số 106/2020/NĐ-CP ngày 10/9/2020 của Chính phủ và đang tiếp tục rà soát, điều chỉnh, bổ sung một số vị trí việc làm hiện được Bộ Nội vụ, các Bộ quản lý ngành, lĩnh vực sửa đổi, bổ sung.

d) Về biên chế và tinh giản biên chế:

- UBND tỉnh Ninh Thuận tiếp tục triển khai thực hiện tinh giản biên chế theo lộ trình giai đoạn 2022-2026 theo chủ trương của Bộ Chính trị, Quyết định số 1101-QĐ/TU ngày 09/11/2022 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về giao biên chế chính quyền địa phương tỉnh Ninh Thuận giai đoạn 2022-2026, Kế hoạch số 175-KH/TU ngày 19/12/2022 về quản lý, sử dụng biên chế của hệ thống chính trị tỉnh Ninh Thuận giai đoạn 2022-2026 (*đầu năm 2024 đã tinh giảm 16 biên chế hành chính và 234 biên chế sự nghiệp theo đúng lộ trình đề ra*).

- Thực hiện Nghị quyết số 1198/NQ-UBTVQH15 ngày 28/9/2024 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Ninh Thuận giai đoạn 2023-2025 (*có hiệu lực từ ngày 01/11/2024*); Ủy ban nhân dân tỉnh đã điều chỉnh giao số lượng cán bộ, công chức, người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã tỉnh Ninh Thuận năm 2024 (*giảm 52 cán bộ, công chức và 25 người hoạt động không chuyên trách cấp xã - sau sắp xếp đơn vị hành chính*).

- Ủy ban nhân dân tỉnh đã trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, thông qua Nghị quyết giao biên chế công chức cấp tỉnh, cấp huyện; số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước trong các đơn vị sự nghiệp công lập tỉnh Ninh Thuận năm 2025, trong đó, tiếp tục thực hiện tinh giảm 19 biên chế hành chính, 235 biên chế sự nghiệp theo lộ trình và giao số lượng cán bộ, công chức, người

hoạt động không chuyên trách ở cấp xã (theo Nghị định số 33/2023/NĐ-CP ngày 10/6/2023 của Chính phủ).

- Trong năm 2024, UBND tỉnh Ninh Thuận đã giải quyết chính sách tinh giản biên chế đối với 52 cán bộ, công chức, viên chức.

4. Cải cách công vụ:

a) Về cán bộ, công chức cấp huyện trở lên:

Ban Thường vụ Tỉnh ủy đã ban hành Thông báo kết luận số 726-TB/TU ngày 05/6/2024 về kết quả kiểm tra việc lãnh đạo, chỉ đạo và tổ chức thực hiện Nghị quyết 07-NQ/TU ngày 29/10/2021 của Tỉnh ủy về xây dựng đội ngũ cán bộ các cấp đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong tình hình mới; Kế hoạch số 320-KH/TU ngày 10/7/2024 về thực hiện Chỉ thị số 35-CT/TW ngày 14/6/2024 của Bộ Chính trị về Đại hội đảng bộ các cấp tiến tới Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng.

Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành văn bản triển khai thực hiện Quy định số 148-QĐ/TW ngày 23/5/2024 của Bộ Chính trị (về thẩm quyền của người đứng đầu trong việc tạm đình chỉ công tác đối với cán bộ cấp dưới trong trường hợp cần thiết hoặc khi có dấu hiệu vi phạm nghiêm trọng quy định của Đảng, pháp luật của Nhà nước); triển khai các văn bản của Bộ Nội vụ về thực hiện mức lương cơ sở mới²⁰; văn bản triển khai Thông tư số 05/2024/TT-BNV ngày 27/6/2024 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ (quy định tiêu chuẩn, điều kiện xét thăng hạng lên hạng II và lên hạng I đối với viên chức hành chính, viên chức văn thư, viên chức lưu trữ; xếp lương đối với người được tuyển dụng, tiếp nhận vào viên chức); thực hiện kiện toàn nhân sự các cơ quan, đơn vị, địa phương theo quy định; tổ chức thành công kỳ thi nâng ngạch công chức lên Chuyên viên chính và tương đương, nâng ngạch công chức lên Chuyên viên năm 2024; triển khai tổ chức các lớp đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức (CBCCVC) năm 2024 theo Kế hoạch.

b) Về cán bộ, công chức cấp xã:

Đội ngũ cán bộ, công chức cấp xã trên địa bàn tỉnh tiếp tục được nâng cao cả về trình độ và chất lượng, cơ bản bảo đảm tiêu chuẩn chức danh theo quy định. Toàn tỉnh hiện có 1.271 cán bộ, công chức cấp xã (trong đó: cán bộ cấp xã có 626 người, công chức cấp xã có 645 người)²¹.

5. Cải cách tài chính công:

a) Triển khai thực hiện cơ chế tự chủ theo Nghị định số 130/2005/NĐ-CP ngày 17/10/2005 và Nghị định số 117/2013/NĐ-CP ngày 07/10/2013 của Chính

²⁰ Thông tư số 07/2024/TT-BNV ngày 05/7/2024 của Bộ Nội vụ về việc Hướng dẫn thực hiện mức lương cơ sở đối với các đối tượng hưởng lương, phụ cấp trong các cơ quan, tổ chức, đơn vị sự nghiệp công lập của Đảng, Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, tổ chức chính trị-xã hội và hội; Thông tư số 08/2024/TT-BNV ngày 05/7/2024 của Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện điều chỉnh mức trợ cấp hàng tháng đối với cán bộ xã, phường, thị trấn già yếu đã nghỉ việc;

²¹ Trong đó: Thạc sĩ 12, Đại học 964, Cao đẳng 185, Trung cấp 110. Trình độ Lý luận chính trị (từ sơ cấp trở lên): 1.271 người (trong đó: Cao cấp 214, Trung cấp 521, Sơ cấp 536); Bồi dưỡng Quản lý nhà nước: 1.114 người (trong đó: Chuyên viên chính: 17, Chuyên viên 1010, Cán sự 145, Nhân viên 99).

phủ: Có 221 cơ quan, đơn vị trực thuộc (gồm 45 đơn vị cấp tỉnh và 176 đơn vị cấp huyện, xã); 216 đơn vị thực hiện cơ chế tự chủ, ban hành quy chế chi tiêu nội bộ.

Trong năm 2024, tỉnh Ninh Thuận đã giao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về tài chính giai đoạn 2022-2025 đối với 355 đơn vị sự nghiệp công lập (ĐVSNCL) trên địa bàn tỉnh (chỉ tính các ĐVSNCL thuộc khối chính quyền địa phương), trong đó: 10 đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư, 28 đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên, 38 đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm một phần chi thường xuyên (từ 10% - dưới 30%: 22 đơn vị; từ 30% - dưới 70%: 15 đơn vị; từ 70% đến dưới 100%: 01 đơn vị) và 279 đơn vị sự nghiệp công lập do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên.

b) Kết quả thực hiện các quy định về quản lý tài chính - ngân sách tại địa phương: Số thu - chi ngân sách như sau:

Năm 2024: Ước thu ngân sách nhà nước là 4.248.685 triệu đồng; đạt 106% (4.248.685/4.000.000 triệu đồng) so với dự toán Hội đồng nhân dân tỉnh giao năm 2024; cụ thể như sau:

- Thu nội địa dự kiến là 4.176.449 triệu đồng; đạt 106% (4.176.449/3.947.000 triệu đồng) so với dự toán Hội đồng nhân dân tỉnh giao năm 2024, trong đó:

+ Thu tiền sử dụng đất dự kiến là 800.000 triệu đồng; đạt 100% so với dự toán Hội đồng nhân dân tỉnh giao năm 2024.

+ Thu xổ số kiến thiết dự kiến là 85.000 triệu đồng; đạt 106% (85.000/80.000 triệu đồng) so với dự toán Hội đồng nhân dân tỉnh giao năm 2024.

+ Thu tiền thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước (Thu từ bán tài sản nhà nước, kể cả thu tiền sử dụng đất gắn với tài sản trên đất do các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc địa phương quản lý dự toán) dự kiến là 42.527 triệu đồng; đạt 100% so với dự toán Hội đồng nhân dân tỉnh giao năm 2024.

- Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu 51.000 triệu đồng; đạt 96% (51.000/53.000 triệu đồng) so với dự toán Hội đồng nhân dân tỉnh giao năm 2024.

- Thu viện trợ (Trung ương); các khoản huy động, đóng góp: 21.236 triệu đồng.

c) Ước chi cân đối ngân sách địa phương là 8.048.242 triệu đồng, đạt 106 % (8.048.242 /7.607.880 triệu đồng) so với dự toán Bộ Tài chính giao, đạt 100% (8.048.242 /8.048.242 triệu đồng) dự toán được Hội đồng nhân dân tỉnh giao.

6. Xây dựng và phát triển Chính quyền điện tử, Chính quyền số:

a) Ban Cán sự đảng Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành Chương trình hành động số 59-CTr/BCSD ngày 27/01/2022 thực hiện Nghị quyết số 09-NQ/TU ngày 29/11/2021 của Ban thường vụ Tỉnh ủy về chuyển đổi số tỉnh Ninh Thuận giai đoạn 2021-2025, tầm nhìn đến 2030.

b) UBND tỉnh đã ban hành Kế hoạch thực hiện Chương trình hành động số 59-CTr/BCSD (*Quyết định số 96/QĐ-UBND ngày 02/02/2022*) và nhiều văn bản triển khai thuộc lĩnh vực công nghệ thông tin²².

c) Về triển khai DVCTT toàn trình và DVCTT một phần: Các Sở, ban, ngành thường xuyên theo dõi, rà soát tham mưu UBND tỉnh ban hành danh mục DVCTT toàn trình và DVCTT một phần thuộc phạm vi quản lý theo Nghị định số 42/2022/NĐ-CP. Đến nay, số lượng DVCTT của tỉnh là 1.126, trong đó có 582 DVCTT toàn trình và 544 DVCTT một phần²³; đã tích hợp và thực hiện đồng bộ trạng thái lên Cổng dịch vụ công quốc gia là 985/1.126 DVCTT, đạt 87,48%. Hiện nay, việc trao đổi, xử lý văn bản trên môi trường mạng (*trừ văn bản mật*), tổng số văn bản đi/đến toàn tỉnh là 1.047.172 văn bản (*tăng 1,39% so với cùng kỳ năm 2023*); trong đó, có 238.032 văn bản đi (*tăng 12,34% so với cùng kỳ năm 2023*) và 809.140 văn bản đến (*tăng 14,43% so với cùng kỳ năm 2023*); cấp tỉnh 93.453 văn bản đi và 326.185 văn bản đến; cấp huyện 73.066 văn bản đi và 146.985 văn bản đến; cấp xã 71.513 văn bản đi và 335.970 văn bản đến.

Toàn tỉnh đã tiếp nhận được 265.032 hồ sơ, trong đó có 209.985 hồ sơ tiếp nhận trực tuyến (*chiếm 79,23%*), 54.552 hồ sơ tiếp nhận trực tiếp (*chiếm 20,58%*) và 495 hồ sơ tiếp nhận qua bưu chính công ích (*chiếm 0,19%*). Đã giải quyết được 259.583 hồ sơ, trong đó: 258.945 hồ sơ giải quyết sớm hạn và đúng hạn (*chiếm 99,75%*), 638 hồ sơ giải quyết trễ hạn (*chiếm 0,25%*). Tổng số hồ sơ đồng bộ trạng thái lên Cổng dịch vụ công quốc gia là 228.052/265.032 hồ sơ, đạt 86,05%.²⁴

d) Việc đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin vào hoạt động của các cơ quan, đơn vị, địa phương đã từng bước cải tiến lề lối làm việc, nâng cao chất

²² - Quyết định ban hành Quy chế số 76/QĐ-UBND ngày 31/01/2024 về Quy chế quản lý, vận hành và tích hợp ứng dụng Công dân số Ninh Thuận; Quyết định số 159/QĐ-UBND ngày 18/3/2024 về việc ban hành Kế hoạch triển khai nhiệm vụ cải cách thủ tục hành chính trọng tâm tỉnh Ninh Thuận năm 2024; Quyết định số 428/QĐ-UBND ngày 19/4/2024 về việc kiện toàn Ban Biên tập Cổng thông tin điện tử tỉnh Ninh Thuận; Quyết định số 447/QĐ-UBND ngày 22/4/2024 về việc ban hành Quy chế hoạt động của Ban Biên tập Cổng thông tin điện tử tỉnh Ninh Thuận; Quyết định phân công nhiệm vụ các thành viên Ban Chỉ đạo chuyên đổi số tỉnh Ninh Thuận.

- Kế hoạch số 03-KH/BCĐCĐS ngày 14/3/2024 về việc triển khai thực hiện chuyên đổi số tỉnh Ninh Thuận năm 2024; Kế hoạch số 1446/KH-BĐHCĐS ngày 04/4/2024 về việc triển khai thực hiện chuyên đổi số năm 2024 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận; Kế hoạch số 1670/KH-UBND ngày 16/4/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh về Phát động phong trào thi đua Chuyên đổi số năm 2024 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận; Kế hoạch hoạt động của Ban Chỉ đạo Chuyên đổi số tỉnh Ninh Thuận năm 2024.

²³ Cấp tỉnh 853 DVCTT (490 DVCTT toàn trình và 363 DVCTT một phần); cấp huyện 196 DVCTT (58 DVCTT toàn trình và 138 DVCTT một phần); cấp xã 77 DVCTT (34 DVCTT toàn trình và 43 DVCTT một phần).

²⁴ Cấp tỉnh tiếp nhận được 160.639 hồ sơ, trong đó có 49.880 hồ sơ tiếp nhận trực tiếp chiếm 31,05%, có 110.307 hồ sơ tiếp nhận trực tuyến chiếm 68,67%, có 452 hồ sơ tiếp nhận qua bưu chính công ích chiếm 0,28 %; Đã giải quyết được 156.590 hồ sơ, trong đó số hồ sơ đã giải quyết sớm hạn và đúng hạn là 156.140 hồ sơ chiếm 99,71%, số hồ sơ đã giải quyết trễ hạn là 450 hồ sơ chiếm 0,29%;

Cấp huyện tiếp nhận được 11.825 hồ sơ, trong đó có 1.488 hồ sơ tiếp nhận trực tiếp chiếm 12,58%, có 10.324 hồ sơ tiếp nhận trực tuyến chiếm 87,31%, có 13 hồ sơ tiếp nhận qua bưu chính công ích chiếm 0,11 %; Đã giải quyết được 10.645 hồ sơ, trong đó số hồ sơ đã giải quyết sớm hạn và đúng hạn là 10.560 hồ sơ chiếm 99,2%, số hồ sơ đã giải quyết trễ hạn là 85 hồ sơ chiếm 0,8%;

Cấp xã tiếp nhận được 92.568 hồ sơ, trong đó có 3.184 hồ sơ tiếp nhận trực tiếp chiếm 3,44%, có 89.354 hồ sơ tiếp nhận trực tuyến chiếm 96,53%, có 30 hồ sơ tiếp nhận qua bưu chính công ích chiếm 0,03 %; đã giải quyết được 92.348 hồ sơ, trong đó số hồ sơ đã giải quyết sớm hạn và đúng hạn là 92.245 hồ sơ chiếm 99,89%, số hồ sơ đã giải quyết trễ hạn là 103 hồ sơ chiếm 0,11%.

lượng, hiệu quả công tác của các cơ quan, đơn vị, địa phương,..., góp phần phục vụ các tổ chức, cá nhân ngày càng tốt hơn.

III. ĐÁNH GIÁ CHUNG:

1. Ưu điểm:

a) Năm 2024, công tác CCHC trên địa bàn tỉnh được triển khai đồng bộ, toàn diện trên các nội dung về cải cách thể chế, cải cách TTHC, cải cách tổ chức bộ máy hành chính, cải cách chế độ công vụ, cải cách tài chính công, xây dựng và phát triển Chính quyền điện tử, Chính quyền số; đã hoàn thành cơ bản Kế hoạch CCHC năm 2024 đề ra (*52/52 nhiệm vụ của năm 2024, đạt 100% Kế hoạch năm*).

b) Việc vận hành Công dịch vụ công của tỉnh từng bước ổn định và phát huy hiệu quả. Các cơ quan, đơn vị, địa phương đã đẩy mạnh triển khai sắp xếp tổ chức cơ quan chuyên môn cấp tỉnh, cấp huyện và các đơn vị sự nghiệp trực thuộc. Tiếp tục triển khai thực hiện đánh giá, phân loại CBCCVN thông qua phần mềm, đồng thời gắn kết quả đánh giá, xếp loại mức độ hoàn thành nhiệm vụ của người đứng đầu cơ quan, đơn vị, địa phương với kết quả thực hiện nhiệm vụ CCHC hằng năm của cơ quan, đơn vị, địa phương. Tiếp tục đẩy mạnh thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm trong cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập. Việc ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động quản lý điều hành, thực hiện các quy định về xây dựng và phát triển Chính quyền điện tử, Chính quyền số được đẩy mạnh triển khai thực hiện.

c) Các cơ quan, đơn vị đã chủ động xây dựng các Kế hoạch phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành CCHC như: Kế hoạch CCHC năm 2024; Kế hoạch tuyên truyền CCHC năm 2024; Kế hoạch phát động phong trào đẩy mạnh thi đua CCHC năm 2024,...

2. Tồn tại, hạn chế:

Việc thực hiện kỷ luật, kỷ cương hành chính ở một số cơ quan, đơn vị, địa phương còn chưa nghiêm; giải ngân vốn sự nghiệp các chương trình mục tiêu quốc gia đạt thấp; việc giải quyết TTHC lĩnh vực đất đai vẫn còn hồ sơ trễ hẹn. Chất lượng nguồn nhân lực có mặt còn hạn chế, chưa thực sự là động lực, là đột phá để phát triển kinh tế - xã hội.

3. Nguyên nhân:

a) Nguyên nhân kết quả đạt được:

- Trước tiên và quan trọng hàng đầu là công tác lãnh đạo, chỉ đạo quyết liệt, kịp thời, hiệu quả của Tỉnh ủy, Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Thường trực Tỉnh ủy (*thông qua Nghị quyết số 05-NQ/TU ngày 28/9/2021, Chỉ thị số 18-CT/TU ngày 11/11/2021 và Chỉ thị số 39-CT/TU ngày 30/11/2022 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy*).

- Thứ hai, việc tăng cường công tác tuyên truyền quán triệt sâu rộng đã nâng cao nhận thức, tinh thần trách nhiệm của đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức và các tầng lớp Nhân dân trong triển khai thực hiện đồng bộ, hiệu quả công tác CCHC và cải thiện các Chỉ số của tỉnh.

- Thứ ba, sự linh hoạt trong công tác chỉ đạo, điều hành của chính quyền các cấp trong việc triển khai thực hiện các nhiệm vụ CCHC, cải thiện các Chỉ số, gắn với tăng cường kiểm tra, giám sát việc tổ chức thực hiện, xử lý nghiêm minh, kịp thời các vi phạm trong quá trình triển khai thực hiện, đặc biệt là trong lĩnh vực đất đai; đồng thời đưa tiêu chí CCHC là một trong những nội dung quan trọng để đánh giá, xếp loại, thi đua - khen thưởng.

- Thứ tư, sự quyết tâm, nỗ lực, phấn đấu vươn lên, triển khai đồng bộ, toàn diện, hiệu quả công tác CCHC và các giải pháp cải thiện ổn định, bền vững các Chỉ số liên quan đến công tác CCHC trong toàn bộ hệ thống chính trị tỉnh Ninh Thuận.

- Thứ năm, sự phối hợp, hỗ trợ tích cực, hiệu quả, quan trọng của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp và các tổ chức thành viên trong quá trình tổ chức triển khai thực hiện.

b) Nguyên nhân tồn tại, hạn chế:

- Về khách quan:

+ Tình hình chính trị, kinh tế, thị trường thế giới đã có tác động đến quá trình phục hồi của doanh nghiệp, tác động đến quá trình phát triển kinh tế - xã hội nên phần nào ảnh hưởng đến các Chỉ số của tỉnh (*Thu hút đầu tư, thu ngân sách, phát triển doanh nghiệp, ...*).

+ Nguồn lực đầu tư cho công tác CCHC của tỉnh tuy được quan tâm, nhưng còn hạn chế; các cơ quan, đơn vị, địa phương chủ yếu sử dụng kinh phí hoạt động chuyên môn được phân bổ hằng năm và kinh phí thực hiện ứng dụng công nghệ thông tin, áp dụng ISO để triển khai thực hiện các nhiệm vụ CCHC.

+ Một số nội dung trong quá trình đánh giá các Chỉ số liên quan đến công tác CCHC thuộc về ý chí, khả năng về quyền thực hiện của tổ chức, công dân (*việc nộp hồ sơ qua DVCTT; thanh toán trực tuyến*), đôi lúc tổ chức, cá nhân đánh giá dựa trên cảm nhận cá nhân, chưa phản ánh thực chất tình hình thực tế.

- Về chủ quan:

+ Nhận thức của lãnh đạo một số Sở, ngành, địa phương về vai trò của công tác CCHC chưa sâu sắc, chưa đánh giá đúng tầm quan trọng của công tác CCHC nên chưa quyết liệt trong công tác chỉ đạo, điều hành.

+ Tinh thần trách nhiệm, nhận thức của một số công chức, viên chức còn hạn chế, ảnh hưởng đến quá trình triển khai thực hiện kỷ luật, kỷ cương hành chính và thực thi nhiệm vụ. Sự phối hợp giữa các cơ quan hành chính trong việc giải quyết các TTHC có liên quan đôi lúc chưa đồng bộ, thiếu chặt chẽ.

III. PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH THỜI GIAN ĐẾN:

1. Về công tác chỉ đạo điều hành:

a) Tiếp tục quán triệt chủ trương, đường lối của Đảng về đẩy mạnh CCHC, xây dựng và tổ chức thực hiện Chương trình tổng thể CCHC nhà nước giai đoạn 2021-2030 một cách toàn diện, đồng bộ, có trọng tâm, hiệu quả, xây dựng nền

hành chính dân chủ, chuyên nghiệp, nâng cao trách nhiệm giải trình, từng bước hiện đại, phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, lấy người dân làm trung tâm, lấy sự hài lòng của người dân, doanh nghiệp làm thước đo đánh giá chất lượng hoạt động của bộ máy hành chính nhà nước; tiếp tục đẩy mạnh thực hiện hiệu quả công tác CCHC trên địa bàn tỉnh đến năm 2025 theo Nghị quyết số 05-NQ/TU ngày 28/9/2021 và Chỉ thị 39-CT/TU ngày 30/11/2022 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy.

b) Tiếp tục triển khai thực hiện tốt Kế hoạch cải cách hành chính nhà nước tỉnh Ninh Thuận giai đoạn 2021-2025 ban hành kèm theo Quyết định số 465/QĐ-UBND ngày 16/8/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh (theo Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 15/7/2021 của Chính phủ ban hành Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2021-2030).

c) Đẩy mạnh công tác thông tin, tuyên truyền, phổ biến, quán triệt về mục tiêu, nhiệm vụ CCHC đến toàn thể đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, người dân để tạo sự đồng thuận về thực hiện công cuộc CCHC.

d) Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát, theo dõi, đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ CCHC của các cơ quan, đơn vị, gắn với tinh thần trách nhiệm của đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, nhất là người đứng đầu; thường xuyên lấy ý kiến của người dân, tổ chức về kết quả CCHC. Triển khai công bố Chỉ số CCHC (PAR INDEX), Chỉ số hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh (PAPI), Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) hàng năm của tỉnh. Thực hiện kiểm tra đột xuất về kết quả giải quyết TTHC ít nhất 03 cuộc trong năm tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của các cơ quan, đơn vị, địa phương.

2. Về cải cách thể chế:

a) Tiếp tục đổi mới, nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác xây dựng, thẩm định và ban hành văn bản quy phạm pháp luật, nhất là bảo đảm sự cần thiết, tính hợp hiến, hợp pháp, tính khả thi, công khai, minh bạch, ổn định, dễ tiếp cận.

b) Thường xuyên rà soát, bổ sung, sửa đổi, thay thế hoặc bãi bỏ những văn bản quy phạm pháp luật không còn phù hợp với các Luật, văn bản của Trung ương ban hành. Thực hiện tự kiểm tra, kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các cấp. Đẩy mạnh các hình thức kiểm tra, giám sát, đôn đốc việc tổ chức thực thi pháp luật ở các cơ quan, đơn vị.

c) Tiếp tục xây dựng và hoàn thiện quy định của pháp luật về mối quan hệ giữa Nhà nước và Nhân dân, trọng tâm là bảo đảm và phát huy quyền làm chủ của Nhân dân, lấy ý kiến của Nhân dân trước khi quyết định các chủ trương, chính sách quan trọng và về quyền giám sát của Nhân dân đối với hoạt động của cơ quan hành chính nhà nước.

d) Thực hiện bước chuyển hướng chỉ đạo chiến lược từ việc đặt trọng tâm vào xây dựng và hoàn thiện pháp luật sang hoàn thiện và tổ chức thực thi pháp luật, bảo đảm tính nghiêm minh của pháp luật, tính liên thông, gắn kết mật thiết giữa công tác xây dựng và tổ chức thi hành pháp luật.

3. Về cải cách thủ tục hành chính:

a) Tiếp tục triển khai thực hiện có hiệu quả Quyết định số 843/QĐ-UBND ngày 17/12/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Chương trình hành động thực hiện Chỉ thị số 18-CT/TU ngày 11/11/2021 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về tiếp tục tăng cường sự lãnh đạo của cấp ủy Đảng trong thực hiện các giải pháp nâng cao chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) của tỉnh Ninh Thuận giai đoạn 2021-2025.

b) Tiếp tục rà soát, đánh giá quy định, TTHC nhằm nâng cao chất lượng các phương án đơn giản hóa TTHC trên tất cả các lĩnh vực quản lý nhà nước theo kế hoạch và theo quy định của Chính phủ, bảo đảm hoàn thành 100% kế hoạch rà soát quy định, TTHC năm 2025; rà soát, đánh giá và tái cơ cấu quy trình nghiệp vụ cung cấp DVCTT toàn trình và một phần. Tổ chức tiếp nhận và xử lý các phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức về các quy định, TTHC bảo đảm theo trình tự, quy định.

c) Tiếp tục đổi mới, nâng cao hiệu quả hoạt động của Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh và Bộ phận Một cửa cấp huyện, cấp xã để cải thiện chất lượng giải quyết TTHC cho người dân, tổ chức theo cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông và cơ chế một cửa hiện đại tại cơ quan hành chính nhà nước trên địa bàn tỉnh. Hoàn thành việc đổi mới thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết TTHC theo hướng nâng cao chất lượng phục vụ, không theo địa giới hành chính, đẩy mạnh thực hiện TTHC trên môi trường điện tử để người dân, doanh nghiệp có thể thực hiện dịch vụ mọi lúc, mọi nơi trên phương tiện khác nhau. Tiếp tục triển khai bộ nhận diện thương hiệu của bộ phận một cửa các cấp.

d) Tổ chức khảo sát mức độ hài lòng của cá nhân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước trên địa bàn tỉnh. Tăng cường công tác kiểm tra đột xuất việc giải quyết TTHC tại các cơ quan, đơn vị.

4. Về cải cách tổ chức bộ máy:

a) Tập trung rà soát, sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy của các Sở, ban, ngành, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc, trực thuộc UBND tỉnh bảo đảm tinh gọn, hoạt động hiệu năng, hiệu lực, hiệu quả, bảo đảm tính tổng thể, đồng bộ, liên thông, đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ trong thời kỳ mới theo chủ trương sắp xếp tinh gọn bộ máy của Trung ương và phù hợp với tình hình thực tiễn của địa phương qua tổng kết thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII, bảo đảm đúng chủ trương, quy định và lộ trình đề ra.

b) Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, hiệu suất sử dụng biên chế thông qua việc rà soát, xây dựng, hoàn thiện vị trí việc làm của các cơ quan, đơn vị, địa phương một cách cụ thể, khoa học, đúng quy định, sát thực tế; trên cơ sở đó, sắp xếp, bố trí nhân sự làm việc tại các cơ quan, đơn vị theo đúng tiêu chuẩn, yêu cầu của vị trí việc làm đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

c) Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát nhằm kịp thời phát hiện, chấn chỉnh những tồn tại, hạn chế để tổ chức thực hiện có hiệu quả Nghị quyết của Trung ương; Kế hoạch, Chương trình hành động của Tỉnh ủy; giải quyết kịp thời

các kiến nghị, khó khăn, vướng mắc của các Sở, ngành, địa phương trong quá trình sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy.

d) Tổ chức sơ kết, tổng kết việc thực hiện Nghị quyết của Trung ương; Kế hoạch, Chương trình hành động của Tỉnh ủy để rút kinh nghiệm, tiếp tục triển khai bảo đảm đồng bộ, có hiệu quả trong việc thực hiện ở giai đoạn kế tiếp.

5. Về cải cách công vụ:

a) Tiếp tục triển khai thực hiện có hiệu quả Nghị quyết số 07-NQ/TU ngày 29/10/2021 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về xây dựng đội ngũ cán bộ các cấp đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong tình hình mới và triển khai thực hiện có hiệu quả.

b) Chú trọng xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức có cơ cấu hợp lý, đáp ứng tiêu chuẩn chức danh, vị trí việc làm và khung năng lực theo quy định; xem đây là khâu đột phá quan trọng nhất của công tác CCHC, là nhiệm vụ then chốt để vận hành, thúc đẩy các trục nội dung còn lại trong công tác CCHC. Đổi mới phương pháp, quy trình đánh giá cán bộ, công chức gắn với công tác quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng, bổ nhiệm cán bộ. Đổi mới công tác tuyển dụng, công tác bố trí cán bộ theo hướng chất lượng, nâng cao tính cạnh tranh, dân chủ, công khai, minh bạch. Nâng cao trách nhiệm của cán bộ, công chức, viên chức trong thực thi công vụ; xử lý nghiêm những cán bộ, công chức, viên chức có hành vi vi phạm về kỷ luật, kỷ cương hành chính và đạo đức công vụ.

c) Triển khai thực hiện đạt hiệu quả Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức năm 2025; bồi dưỡng, nâng cao năng lực cho cán bộ, công chức về CCHC; đẩy mạnh đào tạo, bồi dưỡng đối với đội ngũ cán bộ, công chức cấp xã và tổ chức mở lớp bồi dưỡng tiếng dân tộc thiểu số dành cho cán bộ, công chức, viên chức công tác ở vùng dân tộc, miền núi; bồi dưỡng về chuyên môn nghiệp vụ, lý luận chính trị, quản lý nhà nước cho đội ngũ cán bộ, công chức cấp xã để hoàn thiện, chuẩn hóa theo tiêu chuẩn chức danh và tạo điều kiện cho cán bộ, công chức cấp xã nâng cao năng lực, trình độ chuyên môn nghiệp vụ theo quy định.

d) Tiếp tục rà soát, điều chỉnh, bổ sung xây dựng, hoàn thiện Đề án vị trí việc làm, cơ cấu ngạch công chức, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp của các cơ quan, đơn vị, địa phương bảo đảm kịp thời, đúng quy định, phù hợp với cơ cấu tổ chức bộ máy, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan, đơn vị, làm căn cứ để tuyển dụng, sử dụng và quản lý công chức, viên chức gắn với xây dựng bộ tiêu chí đánh giá cán bộ, công chức, viên chức cụ thể đối với từng ngành, lĩnh vực, loại hình công việc và vị trí công tác.

6. Về cải cách tài chính công:

a) Tiếp tục nghiên cứu, rà soát các quy định của Trung ương và Luật Ngân sách Nhà nước để thực hiện phân cấp về lĩnh vực tài chính cho các ngành, địa phương; hướng dẫn triển khai, thực hiện có hiệu quả chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính theo Nghị định số

117/2013/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 130/2005/NĐ-CP của Chính phủ.

b) Xây dựng và triển khai thực hiện đạt kết quả Kế hoạch giao quyền tự chủ tài chính năm 2025 đối với các đơn vị sự nghiệp theo Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ (*quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập*).

c) Rà soát, sửa đổi, bổ sung các cơ chế, chính sách tạo điều kiện đẩy mạnh xã hội hóa cung ứng dịch vụ sự nghiệp công theo cơ chế thị trường, nhất là y tế, giáo dục, khoa học và công nghệ,...

d) Đề xuất sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện quy định về cơ chế tự chủ đối với các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc các ngành, lĩnh vực trên cơ sở mức độ tự chủ về tài chính, tăng cường phân cấp và tăng tính chủ động cho các đơn vị sự nghiệp công lập.

đ) Tiếp tục đổi mới cơ chế phân bổ ngân sách cho cơ quan hành chính nhà nước, thực hiện có hiệu quả cơ chế cấp ngân sách dựa trên kết quả và chất lượng hoạt động, hướng vào kiểm soát đầu ra, chất lượng chi tiêu theo mục tiêu, nhiệm vụ của các cơ quan hành chính nhà nước.

e) Tiếp tục rà soát, xây dựng cơ chế, chính sách khuyến khích các nhà đầu tư trong và ngoài nước đầu tư phát triển các cơ sở cung ứng dịch vụ ngoài công lập trên các lĩnh vực giáo dục đào tạo, y tế, văn hóa, thể dục thể thao, khoa học công nghệ, môi trường,... Nghiên cứu chuyển một số công việc và dịch vụ từ cơ quan nhà nước sang tư nhân, các tổ chức xã hội, doanh nghiệp đảm nhận.

7. Về xây dựng và phát triển Chính phủ điện tử:

a) Tiếp tục triển khai thực hiện có hiệu quả Nghị quyết số 09-NQ/TU ngày 29/11/2021 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về chuyển đổi số tỉnh Ninh Thuận giai đoạn 2021-2025, tầm nhìn đến năm 2030.

b) Tiếp tục nâng cao chất lượng cung cấp Wifi miễn phí trên địa bàn thành phố Phan Rang-Tháp Chàm, gắn với Đề án xây dựng thành phố Phan Rang-Tháp Chàm thành đô thị thông minh. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số trong hoạt động của các cơ quan hành chính, nhất là trong giải quyết TTHC. Tăng cường sử dụng văn bản điện tử trong hoạt động nội bộ của mỗi cơ quan, đơn vị và giữa các cơ quan nhà nước với nhau hoặc giữa cơ quan nhà nước với các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân khác; nâng cao hiệu quả hoạt động mô hình Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh. Đẩy nhanh tiến độ triển khai số hóa, xây dựng các cơ sở dữ liệu (CSDL) chuyên ngành; kết nối, khai thác sử dụng hiệu quả các CSDL dùng chung của tỉnh, các CSDL quốc gia về dân cư, đăng ký doanh nghiệp, bảo hiểm, cán bộ, công chức, viên chức, đất đai, tài chính,... cung cấp dữ liệu mở cho cơ quan nhà nước, người dân, doanh nghiệp khai thác sử dụng theo quy định.

c) Tiếp tục duy trì, phát huy hiệu quả Cổng thông tin điện tử tỉnh, Trang thông tin điện tử của các Sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố, bảo đảm

cung cấp tất cả các DVCTT toàn trình phục vụ người dân và doanh nghiệp; đầu tư nâng cấp Cổng dịch vụ công tỉnh, xây dựng kho dữ liệu điện tử trực tuyến của người dân, tổ chức trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC; tiếp tục triển khai thực hiện có hiệu quả Dự án “Đào tạo công nghệ thông tin cho cán bộ chuyên trách các Sở, ban, ngành và UBND các huyện, thành phố”.

d) Tiếp tục triển khai thực hiện, duy trì và áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001: 2015 vào hoạt động của các cơ quan hành chính nhà nước.

Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận kính gửi Bộ Nội vụ theo quy định./.

(Đính kèm 7 biểu mẫu về số liệu/nội dung)

Nơi nhận:

- Bộ Nội vụ;
- Vụ CCHC - Bộ Nội vụ;
- Thường trực: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Ban Tổ chức Tỉnh ủy;
- Các Sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- UBND các huyện, thành phố;
- VPUB: LĐ, KTTH, VXNV, HCQT, TTPVHCC;
- Lưu: VT, TCD. QMT

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Trần Quốc Nam

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NINH THUẬN

PHỤ LỤC THÔNG KÊ SỐ LIỆU BÁO CÁO CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH ĐỊNH KỲ
(kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Biểu mẫu 1
Công tác chỉ đạo điều hành CCHC

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Số văn bản chỉ đạo CCHC đã ban hành (Kết luận, chỉ thị, công văn chỉ đạo, quán triệt)	Văn bản	5	
2.	Tỷ lệ hoàn thành Kế hoạch CCHC năm (Lũy kế đến thời điểm báo cáo)	%	100%	
2.1.	Số nhiệm vụ đề ra trong kế hoạch	Nhiệm vụ	52	
2.2.	Số nhiệm vụ đã hoàn thành	Nhiệm vụ	52	
3.	Kiểm tra CCHC			
3.1.	Số sở, ngành đã kiểm tra	Cơ quan, đơn vị	0	
3.2.	Số UBND cấp huyện đã kiểm tra	Cơ quan, đơn vị	07	
3.3.	Tỷ lệ xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	%	100	
3.3.1.	Số vấn đề phát hiện qua kiểm tra	Vấn đề	02	
3.3.2.	Số vấn đề phát hiện đã xử lý xong	Vấn đề	02	

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
4.	Thanh tra việc thực hiện quy định pháp luật về tuyển dụng, quản lý, sử dụng công chức, viên chức và tổ chức bộ máy (thuộc thẩm quyền của Sở Nội vụ)			
4.1.	Số cơ quan, đơn vị được thanh tra	%	0	
4.2.	Tỷ lệ cơ quan, đơn vị đã hoàn thành việc thực hiện kết luận thanh tra	%	0	
5.	Thực hiện nhiệm vụ Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao			
5.1.	Tổng số nhiệm vụ được giao	Nhiệm vụ	194	
5.2.	Số nhiệm vụ đã hoàn thành đúng hạn	Nhiệm vụ	124	Đang triển khai thực hiện trong hạn 70 nhiệm vụ
5.3.	Số nhiệm vụ đã hoàn thành nhưng quá hạn	Nhiệm vụ	0	
5.4.	Số nhiệm vụ quá hạn nhưng chưa hoàn thành	Nhiệm vụ	0	
6.	Khảo sát sự hài lòng của người dân, tổ chức	Có = 1; Không = 0	1	
6.1.	Số lượng phiếu khảo sát	Số lượng	1592	
6.2.	Hình thức khảo sát	Trực tuyến = 0 Phát phiếu = 1 Kết hợp = 2	1	
7.	Tổ chức đối thoại của lãnh đạo với người dân, cộng đồng doanh nghiệp	Không = 0 Có = 1	1	

Biểu mẫu 2
Cải cách thể chế

STT	Chỉ tiêu thống kê <i>(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)</i>	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Tổng số VBQPPL do địa phương ban hành	Văn bản		
1.1.	Số VBQPPL do cấp tỉnh ban hành	Văn bản	120	UBND tỉnh: 94 Quyết định; HĐND tỉnh: 26 Nghị quyết
1.2.	Số VBQPPL do cấp huyện ban hành	Văn bản	0	
1.3.	Số VBQPPL do cấp xã ban hành	Văn bản	0	
2.	Kiểm tra, xử lý VBQPPL			
2.1.	Số VBQPPL đã kiểm tra theo thẩm quyền của cấp tỉnh	Văn bản	120	
2.2.	Tỷ lệ xử lý VBQPPL sau kiểm tra	%	100	
2.2.1.	Tổng số VBQPPL cần phải xử lý sau kiểm tra	Văn bản	0	
2.2.2.	Số VBQPPL có kiến nghị xử lý đã được xử lý xong	Văn bản	0	
3.	Rà soát VBQPPL			
3.1.	Số VBQPPL đã rà soát thuộc thẩm quyền của cấp tỉnh	Văn bản		
3.2.	Tỷ lệ xử lý VBQPPL sau rà soát	%		
3.2.1.	Tổng số VBQPPL cần phải xử lý sau rà soát	Văn bản		
3.2.2.	Số VBQPPL có kiến nghị xử lý đã được xử lý xong	Văn bản		

Biểu mẫu 3
Cải cách thủ tục hành chính

STT	Chỉ tiêu thống kê <i>(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)</i>	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Thống kê TTHC			
1.1.	Số TTHC đã được phê duyệt phương án đơn giản hóa	Thủ tục	80	
1.2.	Số TTHC công bố mới	Thủ tục	51	
1.3.	Số TTHC bãi bỏ, thay thế	Thủ tục	80	
1.4.	Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết tại địa phương	Thủ tục	1.830	
1.4.1.	<i>Số TTHC cấp tỉnh (Bao gồm cả TTHC của cơ quan ngành dọc)</i>	<i>Thủ tục</i>	1.458	
1.4.2.	<i>Số TTHC cấp huyện (Bao gồm cả TTHC của cơ quan ngành dọc)</i>	<i>Thủ tục</i>	333	
1.4.3.	<i>Số TTHC cấp xã (Bao gồm cả TTHC của cơ quan ngành dọc)</i>	<i>Thủ tục</i>	158	
2.	Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông		545	
2.1.	Số TTHC liên thông cùng cấp	Thủ tục	492	
2.2.	Số TTHC liên thông giữa các cấp chính quyền	Thủ tục	53	
2.3.	Số TTHC đã thực hiện tiếp nhận và giải quyết hồ sơ không phụ thuộc vào địa giới hành chính	Thủ tục	0	
3.	Kết quả giải quyết TTHC			
3.1.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do các sở, ngành tiếp nhận được giải quyết đúng hạn	%	99,69	

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
3.1.1.	Tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết xong	Hồ sơ	201.144	
3.1.2.	Số hồ sơ TTHC giải quyết đúng hạn	Hồ sơ	200.514	
3.2.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp huyện tiếp nhận được giải quyết đúng hạn	%	99,17	
3.2.1.	Tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết xong	Hồ sơ	11.572	
3.2.2.	Số hồ sơ TTHC giải quyết đúng hạn	Hồ sơ	11.476	
3.3.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp xã tiếp nhận được giải quyết đúng hạn	%	99,87	
3.3.1.	Tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết xong	Hồ sơ	94.925	
3.3.2.	Số hồ sơ TTHC giải quyết đúng hạn	Hồ sơ	94.806	
3.4.	Tỷ lệ giải quyết phản ánh, kiến nghị (PAKN) về quy định TTHC	%	100	
3.4.1.	Tổng số PAKN đã tiếp nhận (trực tiếp hoặc do cơ quan có thẩm quyền chuyển đến)	PAKN	103	
3.4.2.	Số PAKN đã giải quyết xong	PAKN	103	

Biểu mẫu 4
Cải cách tổ chức bộ máy

STT	Chỉ tiêu thống kê <i>(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)</i>	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy			
1.1.	Tỷ lệ sở, ngành đã hoàn thành việc sắp xếp các phòng chuyên môn đáp ứng các tiêu chí theo quy định của Chính phủ	%	100	
1.2.	Tỷ lệ UBND cấp huyện đã hoàn thành việc sắp xếp các phòng chuyên môn đáp ứng các tiêu chí theo quy định của Chính phủ	%	100	
1.3.	Số lượng các ban quản lý trực thuộc UBND cấp tỉnh	Ban	4	
1.4.	Số tổ chức liên ngành do cấp tỉnh thành lập	Tổ chức	26	
1.5.	Tổng số đơn vị sự nghiệp công lập (ĐVSNCL) tại địa phương	Cơ quan, đơn vị	355	
1.5.1.	<i>Số ĐVSNCL thuộc UBND tỉnh</i>	<i>Cơ quan, đơn vị</i>	10	
1.5.2.	<i>Số ĐVSNCL thuộc sở, ngành và tương đương</i>	<i>Cơ quan, đơn vị</i>	65	
1.5.3.	<i>Số ĐVSNCL thuộc UBND cấp huyện</i>	<i>Cơ quan, đơn vị</i>	280	
1.5.4.	<i>Tỷ lệ ĐVSNCL đã cắt giảm so với năm 2015</i>	%	20,05	<i>Giảm 89 đvsn so với năm 2015</i>
2.	Số liệu về biên chế công chức			
2.1.	Tổng số biên chế được giao trong năm	Người	1.627	
2.2.	Tổng số biên chế có mặt tại thời điểm báo cáo	Người	1.538	
2.3.	Số hợp đồng lao động làm việc tại các cơ quan, tổ chức hành chính	Người		
2.4.	Số biên chế đã tinh giản trong kỳ báo cáo	Người	16	
2.5.	Tỷ lệ phần trăm biên chế đã tinh giản so với năm 2015	%	13,2	
3.	Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các đơn vị sự nghiệp công lập			
3.1.	Tổng số người làm việc được giao	Người	11.208	
3.2.	Tổng số người làm việc có mặt tại thời điểm báo cáo	Người	10.939	

STT	Chỉ tiêu thống kê <i>(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)</i>	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
3.3.	Số người đã tinh giản trong kỳ báo cáo	Người	234	
3.4.	Tỷ lệ % đã tinh giản so với năm 2015	%	14,94	

Biểu mẫu 5
Cải cách chế độ công vụ

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Vị trí việc làm của công chức, viên chức			
1.1.	Số cơ quan, tổ chức hành chính đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định	Cơ quan, đơn vị	43 ⁽²⁵⁾	100%
1.2.	Số đơn vị sự nghiệp đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định	Cơ quan, đơn vị	355	100%
1.3.	Số cơ quan, tổ chức có vi phạm trong thực hiện vị trí việc làm phát hiện qua thanh tra	Cơ quan, đơn vị	0	
2.	Tuyển dụng công chức, viên chức			
2.1.	Số công chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển)	Người	0	
2.2.	Số công chức được tuyển dụng theo trường hợp đặc biệt	Người	05	
2.3.	Số cán bộ, công chức cấp xã được xét chuyển thành công chức cấp huyện trở lên.	Người	07	
2.4.	Số viên chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển)	Người		Đã phân cấp
2.5.	Số viên chức được tuyển dụng theo trường hợp đặc biệt	Người		Đã phân cấp
3.	Số lượng lãnh đạo quản lý được tuyển chọn, bổ nhiệm thông qua thi tuyển (Lũy kế từ đầu năm)	Người	0	
4.	Số lượng cán bộ, công chức, viên chức bị kỷ luật (cả về Đảng và chính quyền).		0	
4.1.	Số lãnh đạo cấp tỉnh bị kỷ luật.	Người	0	
4.2.	Số lãnh đạo cấp sở, ngành và UBND cấp huyện bị kỷ luật.	Người	1	
4.3.	Số lãnh đạo cấp phòng thuộc sở, ngành và UBND cấp huyện bị kỷ luật.	Người	1	

²⁵ Bao gồm 18 cơ quan chuyên môn và tương đương thuộc UBND tỉnh; 02 tổ chức hành chính cấp tỉnh khác (Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh, Ban Quản lý các khu công nghiệp); 16 Chi cục và tương đương trực thuộc các Sở, ngành; 07 UBND huyện, thành phố.

STT	Chỉ tiêu thống kê <i>(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)</i>	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
4.4.	Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các đơn vị SNCL bị kỷ luật.	Người	0	

Biểu mẫu 6
Cải cách tài chính công

STT	Chỉ tiêu thống kê <i>(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)</i>	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Tỷ lệ thực hiện Kế hoạch giải ngân vốn đầu tư công	%	85	
1.1.	Kế hoạch được giao	Triệu đồng	2.357.880	
1.2.	Đã thực hiện	Triệu đồng	2.775.569	
2.	Thực hiện tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp (ĐVSN) tại địa phương <i>(lũy kế đến thời điểm báo cáo)</i>			
2.1.	Tổng số ĐVSN công lập tại địa phương	Đơn vị	355	
2.2.	Số ĐVSN tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư	Đơn vị	10	
2.3.	Số ĐVSN tự bảo đảm chi thường xuyên	Đơn vị	28	
2.4.	Số ĐVSN tự bảo đảm một phần chi thường xuyên	Đơn vị	38	
2.4.1.	<i>Số ĐVSN tự bảo đảm từ 70% - dưới 100% chi thường xuyên</i>	<i>Đơn vị</i>	2	
2.4.2.	<i>Số ĐVSN tự bảo đảm từ 30% - dưới 70% chi thường xuyên</i>	<i>Đơn vị</i>	16	
2.4.3.	<i>Số ĐVSN tự bảo đảm từ 10% - dưới 30% chi thường xuyên</i>	<i>Đơn vị</i>	22	
2.5.	Số ĐVSN do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên	Đơn vị	278	
2.6.	Số lượng ĐVSN đã chuyển đổi thành công ty cổ phần <i>(lũy kế đến thời điểm báo cáo)</i>	Đơn vị	0	

Biểu mẫu 7
Xây dựng và phát triển Chính quyền điện tử, Chính quyền số

STT	Chỉ tiêu thống kê <i>(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)</i>	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Cập nhật Kiến trúc chính quyền điện tử phiên bản mới nhất	Chưa = 0 Hoàn thành = 1	1	
2.	Xây dựng và vận hành Hệ thống hợp trực tuyến <i>Liên thông 2 cấp: Từ UBND tỉnh - 100% UBND các huyện.</i> <i>Liên thông 3 cấp: Từ UBND tỉnh - 100% UBND cấp huyện, cấp xã.</i>	Chưa có = 0 2 cấp = 1 3 cấp = 2	2	
3.	Tỷ lệ báo cáo định kỳ được gửi, nhận qua Hệ thống thông tin báo cáo quốc gia	%		
4.	Triển khai xây dựng nền tảng chia sẻ, tích hợp dùng chung (LGSP).	Chưa = 0 Đang làm = 1 Hoàn thành = 2	2	
5.	Số liệu về trao đổi văn bản điện tử			
5.1.	Thực hiện kết nối, liên thông các Hệ thống quản lý văn bản điều hành từ cấp tỉnh đến cấp xã			
5.1.1.	<i>Tỷ lệ sở, ngành đã kết nối, liên thông với UBND tỉnh</i>	%	100	
5.1.2.	<i>Tỷ lệ UBND cấp huyện đã kết nối, liên thông với UBND tỉnh</i>	%	100	
5.1.3.	<i>Tỷ lệ UBND cấp xã đã kết nối, liên thông với UBND huyện.</i>	%	100	
5.2.	Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của địa phương (<i>Chỉ thống kê tỷ lệ văn bản được gửi hoàn toàn dưới dạng điện tử; sử dụng chữ ký số, chứng thư số và gửi trên môi trường điện tử.</i>)	%	100	
5.2.1.	<i>Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của các sở, ban, ngành cấp tỉnh</i>	%	100	

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
5.2.2.	Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của UBND cấp huyện	%	100	
5.2.3.	Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của UBND cấp xã	%	100	
5.3.	Xây dựng, vận hành Hệ thống thông tin một cửa điện tử tập trung của tỉnh			
5.3.1.	Tỷ lệ sở, ngành đã kết nối liên thông với Hệ thống	%	100	
5.3.2.	Tỷ lệ đơn vị cấp huyện đã kết nối liên thông với Hệ thống	%	100	
5.3.3.	Tỷ lệ đơn vị cấp xã đã kết nối liên thông với Hệ thống	%	100	
6.	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến			
6.4.	Tỷ lệ TTHC đủ điều kiện được cung cấp trực tuyến mức độ 3	%	100	
6.4.1.	Tổng số TTHC đủ điều kiện cung cấp trực tuyến mức độ 3	Thủ tục	544	
6.4.2.	Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 3	Thủ tục	544	
6.4.3.	Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 3 có phát sinh hồ sơ nộp trực tuyến	Thủ tục	190	
6.5.	Tỷ lệ TTHC đủ điều kiện được cung cấp trực tuyến mức độ 4	%	100	
6.5.1.	Tổng số TTHC đủ điều kiện cung cấp trực tuyến mức độ 4	Thủ tục	582	
6.5.2.	Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 4	Thủ tục	582	
6.5.3.	Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 4 có phát sinh hồ sơ nộp trực tuyến	Thủ tục	148	
6.6.	Tỷ lệ TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3 và 4 đã tích hợp, công khai trên Cổng DVC quốc gia	%	87,48	
6.6.1.	Tổng số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 3 và 4 của địa phương	Thủ tục	1.126	
6.6.2.	Số TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3 và 4 đã tích hợp, công khai trên Cổng DVC quốc gia	Thủ tục	985	
6.7.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được tiếp nhận trực tuyến mức độ 3 và 4 (Chỉ thống kê đối với các TTHC mức độ 3 và 4 có phát sinh hồ sơ)	%	79,23	

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
6.7.1.	Tổng số hồ sơ TTHC đã tiếp nhận (cả trực tiếp và trực tuyến)	Hồ sơ	265.032	
6.7.2.	Số hồ sơ TTHC đã tiếp nhận trực tuyến	Hồ sơ	209.985	
6.8.	Tỷ lệ TTHC được tích hợp, triển khai thanh toán trực tuyến	%	79,23	
6.8.1.	Tổng số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính (tất cả các TTHC có phát sinh phí, lệ phí,...)	Thủ tục	311	Sở không nắm được TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính
6.8.2.	Số TTHC đã được tích hợp, triển khai thanh toán trực tuyến trên Cổng DVC quốc gia hoặc trên Cổng DVC của tỉnh.	Thủ tục	242	
